

Số: 24 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nội dung thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 17/03/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sợi công nghệ cao Dragontextiles 2”

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dragontextiles 2 tại Văn bản số 03/CV ngày 15/02/2024 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi công nghệ cao Dragontextiles 2 (giai đoạn 1) và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-STNMT ngày 13 tháng 03 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Dragontextiles 2, địa chỉ tại thôn A Mễ, xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi công nghệ cao Dragontextiles 2 (giai đoạn 1) tại xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi công nghệ cao

Dragontextiles 2 (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1001231650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2023.

1.4. Mã số thuế: 1001231650.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của dự án là 95.249 m<sup>2</sup>.

- Công suất của dự án giai đoạn 1: 4.085 tấn sản phẩm/năm trong đó: Sản xuất sợi Cotton 32/1 compac chải kỹ là 2.135 tấn sản phẩm/năm, sản xuất sợi Cotton 32/1 compac chải thô là 1.950 tấn sản phẩm/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dragontextiles 2 được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dragontextiles 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định



của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Quỳnh Phụ;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Dragontextiles 2;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT



Lại Văn Hoàn

THÁI BÌNH



## Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ bể tự hoại khu vực văn phòng, thương mại.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất sợi.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn của cán bộ công nhân.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T1.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Kênh T1 thuộc địa phận thôn A Mễ, xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2279626.792; Y(m) = 588654.039

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3<sup>0</sup>)

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 1,25 m<sup>3</sup>/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C<sub>max</sub> (áp dụng với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT Cột A giá trị C <sub>max</sub> (tính với hệ số K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	36	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2	

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7	Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ ) (tính theo N)	mg/l	36
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6
10	Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ) (tính theo P)	mg/l	7,2
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3000

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh và nước thải nhà ăn phát sinh với tổng lưu lượng  $12 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, công suất  $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị  $C_{\text{max}}$ , hệ số  $K = 1,2$ .

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể gom → Bể tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể hiếu khí → Bể lắng cơ học → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Kênh T1.

- Công suất thiết kế:  $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật ri đường  $17,5 \text{ kg/năm}$ ; nước Javen (10%)  $100 \text{ kg/năm}$ .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Tuân thủ đúng các bước vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi chép hoạt động của hệ thống hàng ngày; ghi chép cụ thể tình trạng và các biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố.

- Kiểm tra, theo dõi, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hệ thống thu gom nước thải hoạt động bình thường trong trường hợp gặp sự cố mất điện.

b) Quy trình ứng phó sự cố:

Trường hợp hệ thống xảy ra hỏng hóc nặng, khóa van xả nước thải sau hệ thống xử lý ra ngoài môi trường, nước thải được lưu trữ tạm thời tại bể thu gom (có khả năng lưu chứa nước thải trong vòng 30 giờ), nhanh chóng tiến hành sửa chữa kịp thời. Trường hợp nước thải vượt quá khả năng lưu chứa của bể thì tạm dừng hoạt động của dự án để khắc phục, sửa chữa, bảo đảm chỉ xả nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm:

- 02 điểm (trước và sau hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH; BOD<sub>5</sub>; TSS; TDS; Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S); Amoni (Tính theo N); NO<sub>3</sub><sup>-</sup>; Dầu mỡ động, thực vật; tổng chất hoạt động bề mặt; PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>; tổng Coliform.

- Giá trị cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C<sub>max</sub>, hệ số K = 1,2

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày) trong giai đoạn vận hành ổn định.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP



3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vượt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.

Handwritten mark or signature on the right margin.



## Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ buồng điều không AC1 của xưởng sản xuất 01;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ buồng điều không AC2-1 của xưởng sản xuất 01;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ buồng điều không AC2-2 của xưởng sản xuất 01;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ buồng điều không AC3 của xưởng sản xuất 01.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: Hệ thống điều không của dự án gồm 4 cửa xả tương đương với 04 dòng thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC1 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X (m) 2279579.808; Y(m) = 588373.122.

- Dòng khí thải số 02: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC2-1 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X (m) 2279549.357; Y(m) = 588431.193.

- Dòng khí thải số 03: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC2-2 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2279611.014; Y(m) = 588459.827.

- Dòng khí thải số 04: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC3 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X (m) 2279611.317; Y(m) = 588517.737.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 70.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của dự án là 370.000 m<sup>3</sup>/giờ.



### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Xả thải liên tục theo các thời điểm sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị  $C_{max}$  (áp dụng với hệ số  $K_v=1,2$ ;  $K_p=0,8$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 09:2009/BTNMT Cột B giá trị $C_{max}$ (tính với hệ số $K_v=1,2$ ; $K_p=0,8$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	192	3 tháng/lần
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi để đưa về hệ thống điều không để xử lý bụi trước khi xả ra môi trường:

- Buồng điều không AC1 có kích thước L x B x H = (49,220 x 11,220 x 13,400) m: thu hồi bụi từ nền nhà khu vực dây bông, máy chải thô, ghép I, ghép II, cuộn cúi và sợi thô giữ lại các hạt bụi sau đó sử dụng 02 quạt có công suất 100.000 m<sup>3</sup>/h (01 hoạt động, 01 dự phòng) để thoát không khí sạch ra bên ngoài môi trường bằng 01 cửa xả.

- Buồng điều không AC2 có kích thước L x B x H = (50,900 x 11,220 x 13,400) m: có 02 buồng điều không nhỏ là AC2-1 và AC2-2. Sử dụng 07 quạt với công suất 100.000 m<sup>3</sup>/h (hoạt động luân phiên) để thu hồi bụi từ 22 máy sợi con sau đó các sợi bụi được đi qua lồng quay để giữ lại bụi sau đó thoát không khí sạch ra bên ngoài môi trường qua 02 cửa xả.

- Buồng điều không AC3 có kích thước L x B x H = (49,220 x 11,220 x 13,400) m: Sử dụng 02 quạt công suất với công suất 60.000m<sup>3</sup>/h và 70.000m<sup>3</sup>/h (01 hoạt động, 01 dự phòng) để thu hồi bụi từ máy đánh ống. Các hạt bụi tại khu vực buồng điều không AC3 sẽ được lồng quay giữ lại các hạt bụi sau đó thoát không khí sạch ra ngoài môi trường bằng 01 cửa xả.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi:

- Các dòng khí thải có chung công nghệ xử lý như sau: Bụi → Mương gió ngầm dưới → Hàm điều không → Quạt gió → Lọc bụi thùng quay → Không khí + bụi → Buồng lọc không khí ẩm → Hệ thống ống trên trần → Quạt hút → Cấp gió làm mát nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 370.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động, định kỳ bảo dưỡng thiết bị.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc, phải dừng sản xuất tạm thời để tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời; chỉ đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục và đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định và Phần A phụ lục này.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống điều không có tổng công suất 370.000 m<sup>3</sup>/h (bao gồm 03 buồng có công suất 100.000 m<sup>3</sup>/h và 01 buồng có công suất 70.000 m<sup>3</sup>/h).

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm:

04 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống điều không có tọa độ:

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC1 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2279579.808; Y(m) = 588373.122;

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC2-1 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2279549.357; Y(m) = 588431.193;

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC2-2 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2279611.014; Y(m) = 588459.827;

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý từ buồng điều không AC3 của xưởng sản xuất 01, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2279611.317; Y(m) = 588517.737.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tại mỗi vị trí ống thoát khí sau xử lý lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A mục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





## Phụ lục 03

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24/GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Từ các máy móc, thiết bị sản xuất trong khu vực nhà xưởng;
- Nguồn số 2: Từ khu vực xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất chính của dự án:
  - + Phía Đông Bắc:  $X(m) = 2279671.197$ ;  $Y(m) = 588500.630$ ;
  - + Phía Đông Nam: :  $X(m) = 2279613.460$ ;  $Y(m) = 588515.989$ ;
  - + Phía Tây Bắc:  $X(m) = 2279618.842$ ;  $Y(m) = 588309.795$ ;
  - + Phía Tây Nam:  $X(m) = 2279562.650$ ;  $Y(m) = 588326.593$ .
- Nguồn số 02: Từ khu vực xử lý nước thải
  - + Phía Đông Bắc:  $X(m) = 2279601.965$ ;  $Y(m) = 588552.533$ ;
  - + Phía Đông Nam:  $X(m) = 2279597.358$ ;  $Y(m) = 588553.716$ ;
  - + Phía Tây Bắc:  $X(m) = 2279595.409$ ;  $Y(m) = 588533.746$ ;
  - + Phía Tây Nam:  $X(m) = 2279590.496$ ;  $Y(m) = 588535.220$ .

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^0$ )*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường



## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thoáng đãng để phát tán âm thanh tốt.

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bộ máy, và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Bố trí các nhà để xe, lối ra vào theo một chiều hợp lý; nhắc nhở lái xe tắt máy khi vào đến khu vực công ty; xe ô tô chạy với tốc độ chậm, không bấm còi inh ỏi gây ồn cho khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh và xây dựng tường rào xung quanh nhà máy.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

KHAI B



## Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	120
2	Dầu động cơ thải	17 02 03	34
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	6
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	12
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>172</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Phế bông từ công đoạn chải thô	23.506
2	Phế bông từ công đoạn dây bông	3.673
3	Phế mùn từ hệ thống điều không và hệ thống lọc bụi trung tâm	3.011
4	Bụi bông	3.900
5	Sợi rối	2.184
6	Vỏ bao PP	10
7	Dây buộc, dây kiện	5
8	Sứ cách điện bị vỡ, các gioăng cao su, thiết bị hư hỏng	15
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>36.304</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
----	---------------	----------------------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt	30.600
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>30.600</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:
  - + Diện tích 85 m<sup>2</sup>.
  - + Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, nền bê tông, mái tôn.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:
  - + Diện tích 617,85 m<sup>2</sup>.
  - + Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, nền bê tông, mái tôn.
  - 05 máy ép kiện công suất ép khoảng 150 kg bông phế.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng

ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.







**Phụ lục 05**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24/GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường cho giai đoạn II của dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 17/03/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

4. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.

5. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.